CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

MST: 3700381282

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, P.Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh

---o0o---

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ III NĂM 2026

NĂM 2026

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**521,239,094,792**	685,990,353,415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**1,646,661,894**	**4,435,506,599**
1. Tiền	111		1,646,661,894	825,506,599
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,610,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**7,015,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7,015,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.2)	**156,196,961,101**	**265,422,304,693**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		151,175,986,941	268,828,262,630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,538,909,395	1,869,974,494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		9,044,565,146	8,823,736,759
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136		(13,562,500,381)	(14,099,669,190)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**329,944,708,015**	**370,648,242,314**
1. Hàng tồn kho	141		329,944,708,015	371,307,656,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(659,414,414)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**33,450,763,782**	**38,469,299,809**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		340,721,793	257,429,741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		33,110,041,989	38,211,870,068
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

(phần tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**742,581,122,286**	776,458,346,815
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**168,374,839,311**	181,121,334,009
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.4)	168,374,839,311	181,121,334,009
- Nguyên giá	222		266,235,390,596	258,683,846,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,860,551,285)	(77,562,512,021)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.5)	-	-
- Nguyên giá	228		-	574,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(574,800,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**5,487,003,338**	8,758,279,487
- Nguyên giá	241		11,815,527,730	19,927,510,391
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6,328,524,392)	(11,169,230,904)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	('5.6)	**119,191,794,853**	95,629,095,123
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		119,191,794,853	95,629,095,123
VI.Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**417,243,962,863**	457,808,234,593
1. Đầu tư vào công ty con	261		804,194,000,000	804,194,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài (*)	264		(386,950,037,137)	(346,385,765,407)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**32,283,521,921**	33,141,403,603
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		32,283,521,921	33,141,403,603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1,263,820,217,078**	1,462,448,700,230

(phần tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**680,224,497,512**	800,269,789,402
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**677,924,497,512**	798,874,789,402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.8)	53,308,533,756	89,742,090,452
2. người mua trã tiền trước ngắn hạn	312		6,440,878,953	5,424,400,597
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.9)	18,682,488	13,613,222
5. Phải trả người lao động	315		498,845,724	2,956,038,534
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(5.10)	2,844,254,942	4,158,123,925
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	320		-	-
11. Phải trả ngắn hạn khác	321		1,236,842,754	6,297,816,068
12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	322	(5.7)	604,180,134,288	680,666,067,311
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	323		-	-
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	324	(5.11)	9,396,324,607	9,616,639,293
15. Quỹ bình ổn giá	325		-	-
16. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	326		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,300,000,000**	**1,395,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	1,395,000,000
9 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	(5.7)	2,300,000,000	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	(5.12)	**583,595,719,566**	662,178,910,828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614,356,040,000	614,356,040,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614,356,040,000	614,356,040,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166,825,342,471	166,825,342,471
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(14,481,143,515)	(14,481,143,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,202,852,835	49,202,852,835
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,222,917,847	2,222,917,847
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(234,530,290,072)	(155,947,098,810)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(155,947,098,810)	(10,243,494,644)
-LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(78,583,191,262)	(145,703,604,166)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,263,820,217,078**	1,462,448,700,230

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Thang	Nguyễn Thanh Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	290,754,447,842	248,700,405,938	1,028,241,405,005	798,956,456,126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,882,193,747	104,485,751.00	2,339,170,442	210,594,691
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		288,872,254,095	248,595,920,187	1,025,902,234,563	798,745,861,435
4. Giá vốn hàng bán	11	-6.2	272,603,084,646	240,327,638,924	996,318,423,684	794,930,980,413
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,269,169,449	8,268,281,263	29,583,810,879	3,814,881,022
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	(6.3)	1,300,141	3,735,955	237,515,197	50,643,223
8. Chi phí tài chính	23	(6.4)	15,874,100,971	9,256,941,763	82,123,284,785	59,329,473,328
trong đó, chi phí lãi vay	24		15,874,100,971	9,187,597,765	40,188,438,760	27,886,780,633
9. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	273,664,011	555,222,139	2,182,208,945	1,854,995,898
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	2,746,329,997	3,768,258,576	9,361,303,439	10,831,739,879
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,623,625,389)	(5,308,405,260)	(63,845,471,093)	(68,150,684,860)
12. Thu nhập khác	31	(6.7)	9,818,255	29,709,841	72,555,348	1,906,710,426
13. Chi phí khác	32	(6.8)	2,867,878,953	584,744,215	14,745,356,432	3,319,378,460
14. Lợi nhuận khác	40		(2,858,060,698)	(555,034,374)	(14,672,801,084)	(1,412,668,034)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(6.9)	(5,481,686,087)	(5,863,439,634)	(78,518,272,177)	(69,563,352,894)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	64,919,085	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,481,686,087)	(5,863,439,634)	(78,583,191,262)	(69,563,352,894)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Khang

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Nguyễn Thanh Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(78,518,272,177)**	**(69,563,352,894)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**97,321,658,775**	**42,503,180,951**
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15,996,937,545	15,488,430,250
Các khoản dự phòng	03		39,830,946,140	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,305,336,330	484,448,354
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		-	(1,356,478,286)
Chi phí lãi vay	06		40,188,438,760	27,886,780,633
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**18,803,386,598**	**(27,060,171,943)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121,552,596,617	99,803,819,287
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,502,886,668	(12,771,738,930)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,655,579,467)	52,015,645,454
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		773,792,600	1,003,729,072
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(40,322,292,533)	(28,023,481,816)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(64,919,085)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,064,579,253)	(96,208,860,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**85,525,292,145**	**(11,241,059,182)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,556,401,530)	(28,565,432,477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,666,666,667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19,556,401,530)**	**(26,898,765,810)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
			1,006,301,807,334	870,420,955,517
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,080,487,740,357)	(809,435,295,926)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(74,185,933,023)**	**60,985,659,591**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(8,217,042,408)**	**22,845,834,599**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11,169,040,632**	**2,934,765,913**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**(1,305,336,330)**	**(484,448,354)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1,646,661,894**	**25,296,152,158**

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Tthang	Nguyễn Thanh Tung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 03 năm 2022 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán là DTL theo Giấy phép Niêm yết cấp ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 614.356.040.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN 8, Đường CN 5, KCN Sóng Thần III, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 150

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm-kẽm, mạ màu, ống thép, xà gồ thép và kinh doanh thép cán nóng, thép tấm, thép hình, thép xây dựng; sản xuất điện mặt trời; truyền tải và phân phối điện.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	Ô 13D, Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần III, phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất sắt, thép, gang	Ô 2, Lô A, Đường 22, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2026 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tình trạng
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Long Mỹ	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	Số 79A Trần Hưng Đạo, khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	Đang tạm ngừng hoạt động đến 31/12/2026
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Vị Thanh	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	Đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Bà Rịa	Sản xuất sắt, thép, gang	19 Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.	Đang tạm ngừng hoạt động đến 31/12/2026
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc tại Đà Nẵng	Sản xuất sắt, thép, gang	Thôn Giáng Nam 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	Đang tạm ngừng hoạt động đến 31/12/2026

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

(Xem trang tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

(Xem trang tiếp theo)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ:	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang:	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là từ 39 đến 42 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê là 43 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí vận chuyển,…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp;

chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi

nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Tôn, thép xuất khẩu: 0%
- Sản phẩm về tôn, thép: 10%
- Dịch vụ cho thuê: 10%
- Các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cụ thể, các hàng hoá, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%:

- Tiền điện: 8%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối Kỳ	Đầu Năm
Tiền	1.646.661.894	825.506.599
Các khoản tương đương tiền	0	3.610.000.000
Tổng cộng	**1.646.661.894**	**4.435.506.599**

4.2 Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Phải thu khách hàng	151.175.986.941	268.828.262.630
Phải thu khác	9.044.565.146	8.823.736.759
Tổng cộng	**151.178.986.941**	277.651.999.389

4.3 Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
Hàng đang đi đường	939.334.791		34.922.833.645	
Nguyên liệu, vật liệu	112.594.766.026		136.575.268.790	
Công cụ, dụng cụ	10.477.335.681		14.572.169.959	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.037.351.666		550.057.675	
Thành phẩm	48.771.254.384		102.146.007.020	
Hàng hóa	156.124.665.467		82.541.319.639	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**329.944.708.015**		**371.307.656.728**	

4.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	21.033.053.933	213.578.426.352	23.660.332.767	412.032.978	258.683.846.030
Mua trong kỳ	7.686.782.359	-	-	-	7.686.782.359
Thanh lý, nhượng bán	39.999.698	-	95.238.095	-	135.237.793
Số dư cuối kỳ	**28.679.836.594**	**213.578.426.352**	**23.565.094.672**	**412.032.978**	**266.235.390.596**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.830.973.866	39.060.933.964	23.258.571.213	412.032.978	77.562.512.021
Khấu hao trong kỳ	5.399.498.412	14.676.253.614	222.287.238	-	20.298.039.264
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**20.230.472.278**	**53.737.187.578**	**23.480.858.451**	**412.032.978**	**97.860.551.285**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.202.080.067	174.517.492.388	401.761.554	-	181.121.334.009
Tại ngày cuối kỳ	**8.449.364.316**	**159.841.238.774**	**84.236.221**	**0**	**168.374.839.311**

4.5 Tăng, giảm bất động sản đầu tư cho thuê.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	19,927,510,391	19,927,510,391
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán	8.111.982.661	**8.111.982.661**
Số dư cuối kỳ	**11.815.527.730**	**11.815.527.730**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.169.230.904	11.169.230.904
Khấu hao trong kỳ	214.270.281	214.270.281
Thanh lý, nhượng bán	5.054.976.793	5.054.976.793
Số dư cuối kỳ	**6.328.524.392**	**6.328.524.392**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	8.758.279.487	8.758.279.487
Tại ngày cuối kỳ	**5.487.003.338**	**5.487.003.338**

4.6 Tài sản dở dang dài hạn

VND

	Cuối Kỳ	Đầu kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	119.191.794.853	95.629.095.123

4.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	604.180.134.288	680.666.067.311
Vay dài hạn	2.300.000.000	0
Tổng cộng	**606.480.134.288**	**680.666.067.311**

4.8 Phải trả người bán

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	53.308.533.756	89.742.090.452
Tổng cộng	**53.308.533.756**	**89.742.090.452**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.682.488	13.613.222
Tổng cộng	**18.682.488**	13.613.222

4.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức phải trả		
Tổng cộng		

4.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu năm	9.616.639.293	9.799.509.984
Trích lập trong năm	-	-
Tăng khác		-
Sử dụng trong năm	220.314.686	182.870.691
Số dư cuối năm	**9.396.324.607**	9.616.639.293

4.12 Vốn chủ sở hữu

4.12.01 Biến động của Vốn chủ sở hữu

VN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộ
Số dư đầu kỳ	**614.356.040.000**	**166.825.342.471**	**(14.481.143.515)**	**49.202.852.835**	**2.222.917.847**	**(155.947.098.810)**	**662.178.910.82**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-78.583.191.262	-78.583.191.26
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-		-	-	-	-	
Số dư Cuối kỳ	**614.356.040.000**	**166.825.342.471**	**(14.481.143.515)**	**49.202.852.835**	**2.222.917.847**	**(234.530.290.072)**	**583.595.719.56**

4.12.02 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	61.435.604	61.435.604
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	61.435.604	61.435.604
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(804.620)	(804.620)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	60.630.984	60.630.984

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.12.03 Phân phối lợi nhuận

VND

	Số cuối kỳ	Đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(155.947.098.810)	**(10.243.494.644)**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-78.583.191.262	(145.703.604.166)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		-
Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Chia cổ tức		-
Tăng/(giảm) khác		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**(234.530.290.072)**	(155.947.098.810)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.028.241.405.005	798.956.456.126
Trong đó xuất khẩu	41.474.694.331	
Giảm giá hàng bán	2.339.170.442	210.594.691
Doanh thu thuần	**1.025.902.234.563**	798.745.861.435

5.2 Giá vốn hàng bán

	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	996.318.423.684	794.930.980.413
Tổng cộng	**996.318.423.684**	794.930.980.413

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.300.141	3.735.955
Lãi bán hàng trả chậm – Xem thêm mục 9.	-	-
Tổng cộng	**1.300.141**	3.735.955

5.4 Chi phí tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tài chính	15.874.100.971	9.256.941.763
Tổng cộng	**15.874.100.971**	**9.256.941.763**

5.5 Chi phí bán hàng

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng cộng	**273.664.011**	555.222.139

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng cộng	**2.746.329.997**	3.768.258.576

5.7 Thu nhập khác

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	9.818.255	29.709.841
Tổng cộng	**9.818.255**	29.709.841

5.8 Chi phí khác

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng cộng	**2.867.878.953**	584.744.215

5.9 BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Q3/2026	Q3/2025	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	288.872.254.095	248.595.920.187	40.276.333.908
2	Lợi Nhuận sau thuế TNDN	(5.481.686.087)	(5.863.439.634)	381.753.547

6 **PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính quý 3-2026,kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 10 năm 2026..

Binh Duong, Ngày 30 tháng 10 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Tihang	Nguyễn Thanh Dung